

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 08122022/HVN/HCM ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Bia Heineken Việt Nam”;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, địa chỉ tại tòa nhà Vietcombank, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Bia Heineken Việt Nam có địa chỉ tại số 170 Lê Văn Khương, phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Bia Heineken Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 170 Lê Văn Khương, phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên số 0300831132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2008, cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0300831132.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 680 triệu lít bia/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (malt, gạo,...) → Chuẩn bị nguyên liệu → Nấu → Lọc dịch đường → Nấu hoa bia → Tách cặn lắng → Làm nguội → Lên men chính, phụ → Lọc bia → Bão hoà CO₂ → Chiết chai, lon, thùng (keg) → Đóng nắp → Thanh trùng → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 73/GXN-BTNMT ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (cấp lại lần 1) số 1711/GP-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép

môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND TP.Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam;
- Lưu: VT, TCMT, G12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực tiếp khách (Heineken experience).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực công bảo vệ 1.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực công bảo vệ 2.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vực công bảo vệ 3.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu văn phòng.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà kho.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu bảo trì.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ khu đóng chai lon số 5.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ khu canteen.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ khu y tế.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ khu vực hồ cá.
- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất từ quá trình sản xuất bia tại khu nhà nấu.
- Nguồn số 13: Nước thải từ quá trình vệ sinh khu vực chuyển giao bã hèm, bã men thải.
- Nguồn số 14: Nước thải từ quá trình vệ sinh Nhà xưởng nấu bia.
- Nguồn số 15: Nước thải từ dây chuyền đóng chai.
- Nguồn số 16: Nước thải từ dây chuyền đóng lon.
- Nguồn số 17: Nước thải từ dây chuyền đóng keg.
- Nguồn số 18: Nước thải từ quá trình vệ sinh Nhà xưởng đóng gói.
- Nguồn số 19: Nước thải từ hệ thống làm lạnh.
- Nguồn số 20: Nước thải từ hệ thống thu hồi CO₂.
- Nguồn số 21: Nước thải từ trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 22: Nước thải từ phòng thí nghiệm tại hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 23: Nước thải từ phòng thí nghiệm sản xuất.
- Nguồn số 24: Nước thải từ khu vực ép lon.
- Nguồn số 25: Nước thải từ quá trình vệ sinh kho chứa chất thải.
- Nguồn số 26: Nước thải từ quá trình vệ sinh kho chứa.

- Nguồn số 27: Nước thải từ lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Lê Thị Riêng, sau đó dẫn ra rạch Bến Cát.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1201974; Y = 598676 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.000 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được xả ra mương thoát nước chung của khu vực, sau đó dẫn ra rạch Bến Cát theo phương thức bơm cưỡng bức, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	50		Đã lắp đặt
3	pH	-	6-9		Đã lắp đặt
4	COD	mg/l	60,75		Đã lắp đặt
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		Đã lắp đặt
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		Đã lắp đặt
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		-
8	Asen	mg/l	0,04		-
9	Thủy ngân	mg/l	0,004		-
10	Chì	mg/l	0,08		-
11	Cadimi	mg/l	0,04		-
12	Crom (VI)	mg/l	0,04		-
13	Crom (III)	mg/l	0,16		-
14	Đồng	mg/l	1,6		-
15	Kẽm	mg/l	2,4		-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
16	Niken	mg/l	0,16	03 tháng/lần	-
17	Mangan	mg/l	0,4		-
18	Sắt	mg/l	0,81		-
19	Tổng xianua	mg/l	0,056		-
20	Tổng phenol	mg/l	0,08		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4		-
22	Sunfua	mg/l	0,16		-
23	Florua	mg/l	4		-
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		-
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,2		-
26	Clorua	mg/l	405		-
27	Clo dư	mg/l	0,81		-
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn số 27 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hàm bơm → Bể điều hòa → Bể phân phối → Bể UASB (T04/T05) → Bể Anoxic → Bể hiếu khí (A/B) → Bể lắng sinh học → Bể lắng hóa lý → Mương đo lưu lượng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 5.700 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, NaOH, HCl, Polymer, Javel (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Mương đo lưu lượng sau hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt thiết bị lấy mẫu tự động.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt 02 máy bơm và đường ống dẫn từ mương xả thải cuối cùng (hố ga) về bể điều hòa có thể tích khoảng 1.904 m³.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này, nước thải được bơm hồi lưu về bể điều hòa để lưu chứa. Trường hợp bể điều hòa đã chứa đầy mà chưa khắc phục xong sự cố thì Nhà máy sẽ ngừng hoạt động và chỉ hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, nước thải sau xử lý đáp ứng quy định trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh; trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải được khắc phục sự cố.

- Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục nước thải sau xử lý ổn định để kịp thời phát hiện, cô lập, ngăn ngừa sự cố về nước thải và khắc phục trong thời gian ngắn nhất.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị dự phòng như các máy bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất,... để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ hoạt động của Nhà máy đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ

Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong dòng thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 3 (nhiên liệu DO và khí Biogas).
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi 4 (nhiên liệu DO và khí Biogas).
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện (dự phòng) 1.
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện (dự phòng) 2.
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện (dự phòng) 3.
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện (dự phòng) 4.
- Nguồn số 07: Bụi từ quá trình nhập malt, gạo.
- Nguồn số 08: Bụi từ quá trình xuất malt.
- Nguồn số 09: Bụi từ khu nguyên liệu tại hệ thống thu hồi bụi của quá trình xuất gạo.
- Nguồn số 10: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Đuốc đốt khí Biogas tại hệ thống xử lý nước thải.

(Công ty đề nghị đối với các nguồn từ nguồn số 01 đến nguồn số 06).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 của hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202155; Y = 598358.
- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 của hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202154; Y = 598348.
- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống khói số 03 của hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202177; Y = 598402.
- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống khói số 04 của hệ thống xử lý khí thải số 04 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải X = 1202089; Y = 598605.
- Dòng thải số 05: Tương ứng với ống khói số 05 của hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202196; Y = 598398.
- Dòng thải số 06: Tương ứng với ống khói số 06 của hệ thống xử lý khí thải số 06 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202200; Y = 598403.
- Dòng thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 của hệ thống xử lý bụi số 07 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202229; Y = 598221.
- Dòng thải số 08: Tương ứng với ống thải số 08 của hệ thống xử lý bụi số 08 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202082; Y = 598134.

- Dòng thải số 09: Tương ứng với ống thải số 09 của hệ thống xử lý bụi số 09 (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202113; Y = 598134.

- Dòng thải số 10: Tương ứng với ống thải số 10 của hệ thống xử lý khí thải số 10 (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202197; Y = 598605.

- Dòng thải số 11: Đuốc đốt khí Biogas (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1202203; Y = 598611.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

(Công ty đề nghị đối với các dòng từ nguồn số 01 đến dòng số 06).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01 và 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.256 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{dòng}$ thải.

- Dòng thải số 03 đến số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.420 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{dòng}$ thải.

- Dòng thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.720 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải đáp ứng quy định được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục theo ca làm việc hoặc khi hoạt động (đối với các nguồn hoạt động dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=0,9$ và $K_v=0,6$) và QCVN 20:2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01 đến số 06				
1	Bụi	mg/Nm^3	108	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm^3	540		
3	NO ₂	mg/Nm^3	459		
4	SO ₂	mg/Nm^3	270		
II	Dòng thải số 07 đến số 09				
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	108	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
III	Dòng khí thải số 10				
1	NH ₃	mg/Nm^3	27	03 tháng/lần (theo đề nghị và cam kết của Công ty)	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm^3	4		
3	Metyl mercaptan	mg/Nm^3	15		

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01 đến số 10 được thu gom tương ứng về hệ thống xử lý bụi, khí thải hoặc hệ thống thoát khí thải từ số 01 đến số 10.

- Khí từ nguồn số 11 thải trực tiếp ra môi trường tại đuốc đốt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 và số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 18.256 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 03 đến số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.420 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 04 hệ thống.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi số 07 đến số 09:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi số 07 công suất là 18.120 m³/giờ; hệ thống xử lý bụi số 08 công suất là 30.300 m³/giờ, hệ thống xử lý bụi số 09 công suất là 6.720 m³/giờ.

- Số lượng: 03 hệ thống.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bồn hấp thụ → Bồn xử lý vi sinh → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, mùi thì phải dừng hoạt động có liên quan trực tiếp để xử lý, khắc phục sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân vận hành nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục sự cố xảy ra đối với từng công trình xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Cụm máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 02: Máy thổi khí khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Khu vực xử lý nguyên liệu.
- Nguồn số 04: Máy nén khí Amoniac.
- Nguồn số 05: Dây chuyền đóng chai.
- Nguồn số 06: Dây chuyền đóng lon.
- Nguồn số 07: Dây chuyền đóng keg.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Cụm máy phát điện dự phòng, tọa độ X = 1202083; Y = 598601.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí khu vực xử lý nước thải, tọa độ X = 1202157; Y = 598621.
- Nguồn số 03: Khu vực xử lý nguyên liệu, tọa độ X = 1202183; Y = 598208.
- Nguồn số 04: Máy nén khí Amoniac, tọa độ X = 1202151; Y = 598319.
- Nguồn số 05: Dây chuyền đóng chai, tọa độ X = 1202091; Y = 598347.
- Nguồn số 06: Dây chuyền đóng lon, tọa độ X = 1202117; Y = 598421.
- Nguồn số 07: Dây chuyền đóng keg, tọa độ X = 1202136; Y = 598340.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, tra dầu bôi trơn máy, thay thế các linh kiện hư hỏng để bảo đảm phát sinh tiếng ồn trong giới hạn cho phép.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	5.590
2	Dầu thải	15 01 07	126
3	Vật liệu cách nhiệt có amiang thải	11 06 01	2.147
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4.232
5	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	18 02 01	344
6	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	23
7	Sơn, mực (mực in thải), chất kết dính và nhựa thải có thành phần nguy hại	16 01 09	7.500
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	480
9	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	263
10	Pin, ắc quy, chì thải	16 01 12	278
11	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	50
12	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	653
13	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	3.758
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	116
15	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	311
16	Hóa chất vô cơ thải	19 05 03	360
17	Hóa chất hữu cơ thải	19 05 04	434
18	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	29
19	Các loại dược phẩm gây độc tế bào	13 01 03	24
20	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	360
Tổng cộng			27.078

1.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bã hèm	14 08 02	85.031.783
2	Bã men bia	14 08 02	15.360.500
3	Bã bột lọc	14 08 02	1.648.800
4	Bụi cám lúa mạch	14 08 04	229.200
5	Giấy vụn, giấy bìa cứng	12 08 03	217.709
6	Thùng nhựa	11 02 04	5.775
7	Túi nilong, dây nhựa nilong, bạt chứa lúa mạch	18 01 06	70.060
8	Giấy nhãn ướt	12 08 03	570.727
9	Túi nilong chứa nắp khoén	18 01 06	20.090
10	Sắt phế liệu	11 04 03	16.780
11	Lon nhôm phế liệu	11 04 03	30.355
12	Inox phế liệu	11 04 03	2.574
13	Nhựa phế thải	11 02 04	9.170
14	Két nhựa bể	11 02 04	34.887
15	Mảnh chai	12 08 07	2.689.510
16	Nylon cuộn tách ra từ nhãn nhựa - PET	18 01 06	12.610
17	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải (bùn khô)	14 08 05	3.228.850
18	Bùn cặn lắng thải ra khi làm vệ sinh hồ gom pumppit	14 08 05	92.560
19	Nhãn nhựa đã sử dụng - PSL	12 09 12	34.130
20	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04	19.400
21	Pallet gỗ hỏng	12 08 08	168.160
Tổng cộng			109.493.630

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	140

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho chứa diện tích khoảng 37 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái tôn, nền bê tông, biển cảnh báo nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 02 bồn, dung tích khoảng 40 m³/bồn chứa bột trợ lọc thải.
- 02 silo, dung tích khoảng 72 m³/silo chứa bã men bia.
- 01 silo, dung tích khoảng tích 190 m³ chứa bã hèm bia.
- 01 silo, dung tích khoảng tích 200 m³ chứa bã hèm bia.
- 01 thùng chứa bùn khô.
- Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa diện tích khoảng 280 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khung thép, tường gạch, phía trên quây tôn xung quanh, nền bê tông, mái lợp tôn, kho có gắn tên và biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa diện tích khoảng 05 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khung thép, tường gạch cao 1m, phía trên quây tôn xung quanh, nền bê tông, mái lợp tôn, kho có gắn tên và biển báo.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại 179/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư mở rộng công suất Nhà máy Bia Heineken Việt Nam từ 520 triệu lít/năm lên 680 triệu lít/năm” tại 170 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh; Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.